



jiē wěn
接吻

verb · to kiss

Example Sentences

Tā men zài gōng yuán lǐ jiē wěn le.
他们在公园里接吻了。

They kissed in the park.

Diàn yǐng lǐ de jiē wěn jìng tóu hěn làng màn.
电影里的接吻镜头很浪漫。

The kissing scene in the movie is very romantic.

Trace each character, then write the word on your own.

接	接	接	接	接	接	接	接	接	接	接
接	接	接								
吻	吻	吻	吻	吻	吻	吻	吻	吻	吻	吻